

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST.
Ngày: 26-5-2022.
V/v ly hôn.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Luận.
2. Ông Nguyễn Văn Lem.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương Yến – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đoàn Thị T, sinh năm 1980.

ĐKTT: 441, ấp Hưng N 1, xã Hưng L, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp 1, xã Tân H, huyện Ba T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: ông Phùng Văn T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 441, ấp Hưng N 1, xã Hưng L, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà T và ông T vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn là bà Đoàn Thị T trình bày:

Bà và bị đơn là ông Phùng Văn T do tự tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1996. Năm 2002, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện Ba T, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu ông bà cùng nhau làm ăn tạo dựng hạnh phúc gia đình và chăm lo cho con gái. Tuy nhiên những năm gần đây, ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt, hai bên đã hàn gắn nhưng không thành. Do mâu thuẫn ngày càng nhiều nên ông bà ly thân cách nay hơn 04 năm. Trong thời gian này ông bà đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm giúp đỡ nhau. Nay thấy thời gian đã lâu, ông bà không còn tình cảm nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Bà và ông T có 01 người con chung là Phùng Thị Thanh N, sinh năm 1998,

là người thành niên, tự lao động sinh sống được.

Bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà đi làm xa, điều kiện đi lại khó khăn nên bà đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Tại bản khai, biên bản hòa giải, đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn là ông Phùng Văn T trình bày:

Ông và bà T chung sống với nhau vào khoảng năm 1996, ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện Ba T, tỉnh Bến Tre vào năm 2002. Ông bà có 01 người con chung là Phùng Thị Thanh N, sinh năm 1998, là người thành niên, tự lao động sinh sống được. Cách nay khoảng 4-5 năm, bà T bỏ nhà đi và không liên lạc với ông. Nay bà T xin ly hôn với ông, ông đồng ý. Ông và bà T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông phải đi làm, điều kiện đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vụ án vắng mặt ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết cho bà được ly hôn với bị đơn ông Phùng Văn T. Ông T cư trú tại xã Hưng L, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà T và ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà T và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 26 tháng 12 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà T và ông T thì bà T và ông T phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được. Ông bà không chung sống cùng nhau cách nay khoảng 4-5 năm. Hiện ông bà không còn tình cảm vợ chồng với nhau.

Xét thấy, giữa bà T và ông T không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bà T và ông T đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Đồng thời, với yêu cầu xin ly hôn của bà T, ông T đồng ý. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà T và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T để giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: căn cứ vào hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà T và ông T, xét thấy bà T và ông T có 01 người con chung là Phùng Thị Thanh N, sinh năm 1998, là người thành niên, tự lao động sinh sống được.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà T và ông T cùng trình bày ông bà không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị T. Bà Đoàn Thị T được ly hôn với ông Phùng Văn T.

2. Về con chung: bà Đoàn Thị T và ông Phùng Văn T có 01 người con chung là Phùng Thị Thanh Ngân, sinh năm 1998, là người thành niên, tự lao động, sinh sống được.

3. Về tài sản chung, nợ chung: ghi nhận bà Đoàn Thị T và ông Phùng Văn T cùng trình bày ông bà không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Đoàn Thị T phải chịu án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007146 ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Tân H, huyện Ba T, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền